Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Đơn vị báo cáo: **Cục THADS tỉnh Tây Ninh**
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

02 tháng 2023 (Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/11/2022)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra: Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Chia ra: Thụ lý mới	Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra: Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra: Chia ra: Tổng số thi hành xong	Chia ra: Chia ra: Chia ra: Thi hành xong	Chia ra: Chia ra: Chia ra: Đình chỉ	Chia ra: Chia ra: Chia ra: Giảm nghĩa vụ thi hành án	Chia ra: Chia ra: Đang thi hành	Chia ra: Chia ra: Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Chia ra: Chia ra: Trường hợp khác	Chia ra: Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Chia ra: Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Chia ra: Tạm đình chỉ thi hành án	Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**3.098.906.703**	**2.568.302.584**	**530.604.119**	**12.257.566**	**300**	**3.086.648.837**	**1.561.392.058**	**112.290.666**	**100.060.248**	**12.230.419**	**-**	**1.433.877.482**	**4.222.506**	**11.001.404**	**1.315.821.936**	**147.514.494**	**61.920.349**	**2.974.358.170**	7,19%
1	Cục THADS	219.914.382	195.850.738	24.063.644	3.406.855	-	216.507.527	90.859.220	20.217.890	19.822.772	395.118	-	61.720.061	-	8.921.269	100.062.440	25.585.867	-	196.289.637	22,25%
2	Chi cục TP Tây Ninh	780.799.850	607.437.340	173.362.510	537.804	-	780.262.046	400.103.627	22.551.362	22.407.557	143.805	-	377.552.264	1	-	360.251.726	19.906.693	-	757.710.684	5,64%
3	Chi cục Thị xã Hòa Thành	448.084.578	410.866.628	37.217.950	2.400.300	-	445.684.278	163.861.934	6.859.892	5.775.091	1.084.801	-	157.002.042	-	-	250.786.051	31.025.394	10.899	438.824.386	4,19%
4	Chi cục huyện Dương Minh Châu	229.441.361	196.084.607	33.356.754	24.173	-	229.417.188	112.118.717	4.637.368	4.258.263	379.105	-	107.192.438	158.911	130.000	111.949.724	5.348.740	7	224.779.820	4,14%
5	Chi cục huyện Châu Thành	226.246.824	210.734.566	15.512.258	140.000	300	226.106.524	77.109.980	5.051.080	4.572.125	478.956	-	71.229.895	829.005	-	80.296.299	31.754.386	36.945.859	221.055.443	6,55%
6	Chi cục huyện Tân Biên	299.579.483	228.327.488	71.251.995	-	-	299.579.483	158.552.160	8.337.541	8.327.541	10.000	-	146.982.430	3.232.189	-	112.233.844	4.067.000	24.726.479	291.241.942	5,26%
7	Chi cục huyện Tân Châu	317.095.922	282.273.929	34.821.993	20.600	-	317.075.322	142.661.011	13.778.306	5.861.208	7.917.098	-	127.921.304	2.400	959.001	173.236.092	1.178.219	-	303.297.016	9,66%
8	Chi cục huyện Gò Dầu	189.931.545	142.549.402	47.382.143	5.718.341	-	184.213.204	111.437.120	24.519.004	23.135.682	1.383.322	-	86.918.116	-	-	48.280.434	24.495.650	-	159.694.200	22,00%
9	Chi cục Thị xã Trảng Bàng	150.914.908	120.775.804	30.139.104	-	-	150.914.908	100.403.569	4.601.246	4.203.032	398.214	-	95.802.323	-	-	47.716.842	2.591.807	202.690	146.313.662	4,58%
10	Chi cục huyện Bến Cầu	236.897.850	173.402.082	63.495.768	9.493	-	236.888.357	204.284.720	1.736.977	1.696.977	40.000	-	201.556.609	-	991.134	31.008.484	1.560.738	34.415	235.151.380	0,85%
																			6,68%	0,51%

Tây Ninh, ngày ...... tháng ..... năm 2022
NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Trung Hậu

Tây Ninh, ngày ...... tháng ..... năm 2022
CỤC TRƯỞNG

Võ Xuân Biên